

Số: 190/BC-UBND

Nghi Xuân, ngày 20 tháng 5 năm 2019

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện xây dựng đô thị văn minh huyện Nghi Xuân

Thực hiện Công văn số 957/SXD-PTĐT&HT₂ ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Sở Xây dựng Hà Tĩnh về việc thực hiện xây dựng đô thị văn minh, UBND huyện Nghi Xuân báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. Đặc điểm tình hình

Huyện Nghi Xuân hiện có 02 đô thị loại V; trong đó thị trấn Nghi Xuân là trung tâm huyện lỵ, trung chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa của huyện Nghi Xuân; thị trấn Xuân An được xác định là đô thị động lực cấp vùng, là trung tâm dịch vụ, thương mại, công nghiệp của huyện, có vị trí nằm trên các trục giao thông quan trọng, như: Quốc lộ 1, Quốc lộ 8B và kết nối trực tiếp với thành phố Vinh qua cầu Bến Thủy 1 và cầu Bến Thủy 2. Theo định hướng quy hoạch vùng Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh khu vực thị trấn Xuân An, thị trấn Nghi Xuân, xã Tiên Điền và xã Xuân Giang trong tương lai sẽ là vùng đô thị đối trọng phía Nam sông Lam của thành phố Vinh. Định hướng này mở ra cơ hội để Nghi Xuân phát triển đô thị mạnh mẽ nhờ yếu tố kích thích phát triển của vùng và sẽ là cơ hội cho huyện phát triển kinh tế và mở rộng đô thị do tiếp cận trực tiếp với hành lang giao thông Bắc Nam.

Thị trấn Nghi Xuân là trung tâm huyện lỵ, trung chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa của huyện Nghi Xuân; hiện nay khả năng phát triển đô thị của đô thị này đang gặp nhiều hạn chế do quy mô diện tích đất tự nhiên của thị trấn còn nhỏ (153,9 ha), trong đó đất xây dựng đô thị và đất phi nông nghiệp đã chiếm đến 82,3%; do thiếu quỹ đất phát triển đô thị nên vai trò, chức năng của đô thị trung tâm huyện lỵ đang còn nhiều hạn chế.

Thị trấn Xuân An được xác định là đô thị động lực cấp vùng, là trung tâm dịch vụ, thương mại, công nghiệp của huyện, có vị trí nằm trên các trục giao thông quan trọng, như: Quốc lộ 1, Quốc lộ 8B, có diện tích tự nhiên 1.146,3 ha, dân số gần 11.000 người (năm 2018), nằm ở cửa ngõ phía Tây Bắc huyện Nghi Xuân - Tỉnh Hà Tĩnh, là đô thị gắn kết trực tiếp với thành phố Vinh qua cầu Bến Thủy 1 và cầu Bến Thủy 2. Trên địa bàn thị trấn có nhiều công trình cơ quan, trường học, chợ, các cơ sở công nghiệp... với các hoạt động kinh doanh, dịch vụ đang phát triển mạnh; với lợi thế về vị trí địa lý và kết nối giao thông thuận lợi sẽ là cơ hội cho thị trấn Xuân An phát triển kinh tế và mở rộng đô thị do tiếp cận trực tiếp với hành lang giao thông Bắc Nam. Bên cạnh đó, tại thị trấn Xuân An có Khu công nghiệp Gia Lách là yếu tố tạo thị quan trọng của đô thị; việc đẩy mạnh thu hút đầu tư vào KCN Gia Lách trong thời gian tới sẽ kéo theo sự thay đổi cơ bản về cấu trúc kinh tế, cấu trúc đô thị của thị trấn Xuân An. Đồng thời theo chủ trương của

tỉnh Hà Tĩnh về phát triển thị trấn Xuân An là đô thị cửa ngõ của tỉnh Hà Tĩnh, nên tính chất và đặc điểm kinh tế xã hội và đô thị cũng sẽ thay đổi cơ bản.

Theo định hướng quy hoạch vùng Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh khu vực thị trấn Xuân An, thị trấn Nghi Xuân, xã Tiên Điền và xã Xuân Giang sẽ là vùng đô thị phát triển năng động phía Nam sông Lam có sự gắn kết mật thiết về không gian kinh tế và sử dụng hạ tầng các công trình đầu mối cấp vùng của thành phố Vinh. Khu vực Xuân Thành sẽ trở thành đô thị du lịch có đủ các yếu tố, tiềm năng để trở thành đô thị du lịch đặc thù của huyện với bãi biển đẹp, bờ cát thoải, mặt nước trong xanh, có điều kiện tập trung nguồn lực phát triển. Đây là vùng có tiềm năng về phát triển du lịch, dịch vụ và nông nghiệp công nghệ cao.

Trong những năm qua, trên cơ sở các đồ án quy hoạch đã được phê duyệt, huyện đã và đang tập trung rà soát công tác thực hiện quy hoạch, tổ chức lập Quy hoạch phân khu Khu du lịch Xuân Thành và quy hoạch phân khu xây dựng thị trấn Nghi Xuân và vùng phụ cận, quy hoạch phân khu xây dựng thị trấn Xuân An; đồng thời xây dựng một số đồ án quy hoạch chi tiết các khu chức năng phục vụ chỉnh trang đô thị, như: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Xuân An với diện tích 119ha, Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Nam bờ Sông Lam với diện tích 20ha,... Từng bước nâng cao năng lực quản lý nhà nước về đô thị, quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch, lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trong đó ưu tiên xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình hạ tầng đô thị, nhất là hệ thống giao thông, điện, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường và cảnh quan đô thị. Nhiều công trình hạ tầng đô thị đã được đầu tư xây dựng để hướng tới đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại IV và thậm chí cao hơn như: Khu đô thị Xuân An, các khu dân cư nông thôn mới ở Cương Gián, Xuân Liên, Xuân Phổ, Xuân Hội; xây dựng chỉnh trang các công trình hạ tầng kỹ thuật như Đường Mỹ - Hoa, Đường Gia Lách đi khu di tích Đại thi hào Nguyễn Du, Hệ thống cấp nước sạch xã Tiên Điền, Xây dựng mạch vòng cấp điện cho trung gian Nghi Xuân chống quá tải và nâng cao độ tin cậy lưới điện; Hệ thống cơ sở giáo dục, đào tạo với đầy đủ cấp học từ mầm non đến THPT...

II. Kết quả thực hiện

1. Tình hình lập Chương trình phát triển đô thị cho các đô thị; Khu vực phát triển đô thị; Đề án nâng loại đô thị; kế hoạch dự kiến sát nhập các đơn vị hành chính lân cận vào các đô thị hiện hữu:

Đề chủ động triển khai thực hiện nhiệm vụ xây dựng đô thị, ngay từ đầu nhiệm kỳ Ban chấp hành Đảng bộ huyện Nghi Xuân đã ban hành Nghị Quyết số 02-NQ/HU ngày 24/2/2016 về phát triển và quản lý đô thị trên địa bàn huyện Nghi Xuân giai đoạn 2016-2020 định hướng đến năm 2030; HĐND huyện Nghi Xuân cũng đã ban hành Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 về Quy định một số cơ chế chính sách hỗ trợ chỉnh trang đô thị tại thị trấn Nghi Xuân và thị trấn Xuân An, giai đoạn 2018-2020; UBND huyện đã ban hành các văn bản để tập trung chỉ đạo và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các địa phương, đơn vị tổ chức thực hiện xây dựng “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”; đồng thời triển khai thực hiện kế hoạch chỉnh trang đô thị, xây dựng nếp sống văn hóa văn minh đô thị trên

địa bàn. Hàng năm huyện đã tổ chức phát động và ký cam kết thi đua để tập trung đẩy mạnh phong trào xây dựng Đô thị văn minh tại các địa phương; thường xuyên đôn đốc, hỗ trợ các thị trấn trong công tác xây dựng, chỉnh trang đô thị, làm vệ sinh môi trường xây dựng các tổ dân phố, các tuyến phố văn minh.

Bên cạnh đó, thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hà Tĩnh và mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Nghi Xuân nhiệm kỳ 2015-2020 là đưa Nghi Xuân trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa phía Bắc của tỉnh Hà Tĩnh và từng bước xây dựng, phát triển làm cơ sở thành lập Thị xã Nghi Xuân trong giai đoạn 2021- 2025; vừa qua, UBND huyện cũng đã chỉ đạo rà soát, đánh giá hiện trạng phát triển đô thị và lập Đề án “Xây dựng huyện Nghi Xuân đạt tiêu chí đô thị loại IV và trở thành thị xã thuộc tỉnh giai đoạn 2019-2025”. Đề án đã thực hiện rà soát, đánh giá hiện trạng phát triển đô thị của huyện Nghi Xuân theo tiêu chuẩn đô thị loại IV được quy định tại Nghị Quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về phân loại đô thị; đồng thời xây dựng kế hoạch, lộ trình dự kiến sát nhập các đơn vị hành chính lân cận vào các đô thị hiện hữu để tập trung xây dựng thành các phường nội thị của thị xã Nghi Xuân trong tương lai. Theo đó, đến nay cơ sở hạ tầng đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị huyện Nghi Xuân đã cơ bản đáp ứng các tiêu chuẩn của đô thị loại IV (đạt 43/52 tiêu chí đô thị loại IV với tổng số điểm đánh giá là 70,98/100 điểm, điểm yêu cầu tối thiểu để được công nhận đạt đô thị loại IV là 75 điểm); nội dung kết quả rà soát, chấm điểm đã được UBND huyện báo cáo Sở Xây dựng tại Công văn số 706 /UBND-KT&HT ngày 16/5/2019. Hiện nay một số tiêu chí còn thiếu đang huyện tập trung chỉ đạo, ưu tiên đầu tư nâng cấp, khắc phục nhằm đảm bảo đáp ứng các điều kiện tiêu chuẩn để được xét công nhận đạt chuẩn đô thị loại IV vào năm 2021.

2. Kết quả chấm điểm cụ thể loại đô thị hiện hữu theo 5 tiêu chí, 59 tiêu chuẩn của Nghị Quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về phân loại đô thị.

(Chi tiết có phụ lục bảng biểu đánh giá, chấm điểm và biểu mẫu kèm theo).

3. Kết quả xây dựng, công nhận “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị”; “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” theo Thông tư số 02/2013/TT-BVHTTDL ngày 24/01/2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị”; “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” và các tuyến phố văn minh đô thị:

Đến nay, đánh giá theo 24 tiêu chí xét công nhận thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-BVHTTDL thì hiện nay các thị trấn Nghi Xuân và Xuân An đều đã đạt trên 50% tiêu chí quy định (Thị trấn Nghi Xuân đạt 14/24 tiêu chí, thị trấn Xuân An đạt 13/24 tiêu chí và 01 tiêu chí cơ bản đạt); gồm các tiêu chí như: Quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chi tiết đô thị phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt; được công bố công khai rộng rãi; Quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả các công trình công cộng trên địa bàn, phục vụ lợi ích công cộng; chất lượng Gia đình văn hóa, Tổ dân phố văn hóa; Xây dựng phong trào văn hóa, thể thao; nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và quy định của địa phương...

Các tiêu chí còn lại chưa đạt đang được UBND huyện tiếp tục chỉ đạo các thị trấn đẩy mạnh thực hiện hoàn thành giai đoạn 2019- 2020 như: Công tác thu gom, xử lý rác thải, thực hiện hiệu quả mô hình tổ dân phố văn minh và tuyến đường tự quản; tiếp tục tập trung huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình công cộng về hành chính, văn hóa-xã hội và hạ tầng cơ sở đô thị theo quy hoạch...

4. Kết quả thực hiện việc đặt tên các tuyến đường trong đô thị theo phân công, phân cấp

Trên địa bàn thị trấn Xuân An và thị trấn Nghi Xuân đã hoàn thành xong việc đặt tên các tuyến đường trong đô thị theo phân cấp và thực hiện gắn biển số nhà tại 02 thị trấn;

III. Nhiệm vụ, giải pháp thời gian tới

Để xây dựng phát triển đô thị trên địa bàn huyện Nghi Xuân đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đạt đô thị loại IV trên địa bàn thị trấn Xuân An và đô thị loại V (xã Xuân Thành) vào năm 2020. UBND huyện cần tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt được, ưu tiên tập trung thực hiện các tiêu chí chưa đạt, nhất là các tiêu chí quan trọng, phấn đấu đến năm 2020 huyện Nghi Xuân cơ bản đáp ứng các tiêu chí của đô thị loại IV, cụ thể:

a. Về quy hoạch

Tổ chức thực hiện hiệu quả đồ án quy hoạch phân khu thị trấn Xuân An và đồ án quy hoạch phân khu xây dựng thị trấn Nghi Xuân và vùng phụ cận giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; hoàn thành các đồ án quy hoạch chi tiết các khu chức năng đô thị; lập kế hoạch thực hiện quy hoạch gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và phù hợp với điều kiện phát triển.

Riêng đối với xã Xuân Thành và xã Cương Gián, Xuân Viên, Xuân Mỹ, Cổ Đàm trên cơ sở hồ sơ quy hoạch nông thôn mới đã được duyệt tiến hành lập các quy hoạch chi tiết và lập kế hoạch thực hiện quy hoạch và đầu tư cơ sở hạ tầng đảm bảo để phấn đấu đạt được cơ sở hạ tầng đảm bảo đô thị loại V.

b. Về các chỉ tiêu kinh tế - xã hội: Tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đảng bộ huyện Nghi Xuân lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2015-2020 đã đề ra.

c. Các chỉ tiêu về dân số và mật độ dân số: Thực hiện các giải pháp thu hút lao động, tăng dân số cơ học, để nâng quy mô dân số trên địa bàn 2 thị trấn (Nghi Xuân, Thị trấn Xuân An) lên 50.000 người và tăng mật độ dân số khu vực nội thị.

d. Về hệ thống công trình hạ tầng đô thị:

- Tập trung đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng xã hội trọng điểm, đóng góp xứng đáng vào tổ chức không gian cũng như hoạt động của đô thị như: Nâng cấp Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp, GDTX, Trung tâm bồi dưỡng chính trị; Xây dựng Khu trung tâm hành chính của thị trấn Xuân An; Nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện; Khu di tích lịch sử văn hóa Nguyễn Công Trứ; Chính trang cây xanh đô thị, hạ tầng kỹ thuật trên một số tuyến đường trung tâm huyện và quảng trường

biển Khu du lịch Xuân Thành...Đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư chợ và các công trình thương mại dịch vụ tại thị trấn Nghi Xuân, thị trấn Xuân An, xã Xuân Thành, xã Cương Gián; đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển các cụm điểm dịch vụ dọc bờ Sông Lam; dịch vụ du lịch biển, du lịch tâm linh trên địa bàn huyện; dịch vụ du lịch gắn với trải nghiệm nông thôn mới; xây dựng và kết nối các tua tuyến du lịch kết hợp mua sắm, quảng bá sản phẩm địa phương;

- Phát triển nhà ở, dân cư đô thị: Tiếp tục thu hút đầu tư xây dựng các khu đô thị mới và đầu tư hạ tầng các khu dân cư; phát triển thương mại dịch vụ, thu hút các dự án sử dụng nhiều lao động, tăng tốc độ đô thị hóa và tăng quy mô dân số. Tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ đô thị, cơ sở hạ tầng khu trung tâm đô thị; đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang các khu dân cư hiện trạng nhằm cải thiện môi trường, tạo cảnh quan đô thị.

- Các chỉ tiêu đất đai: Rà soát, bổ sung quy hoạch sử dụng đất để đảm bảo duy trì các chỉ tiêu về đất xây dựng đô thị.

- Phát triển giao thông vận tải: Tập trung đầu tư có trọng điểm, ưu tiên để xây dựng các công trình quan trọng của huyện có ý nghĩa về quy hoạch đô thị, chỉnh trang đô thị và phát triển quỹ đất như: Xây dựng nâng cấp các tuyến giao thông qua khu vực các thị trấn, các tuyến đường giao thông nối trung tâm các xã với trung tâm đô thị đồng thời phát triển quỹ đất; Xây dựng đường dạo dọc bờ sông Lam và một số tuyến đường trong đô thị để chống lấn chiếm, vừa tạo cảnh quan không gian công cộng của đô thị và giải quyết ô nhiễm môi trường, điều hòa khí hậu trên địa bàn các đô thị trên địa bàn huyện; Kêu gọi xã hội hóa đầu tư phát triển các dịch vụ vận tải hành khách công cộng và thu hút đầu tư bến xe Xuân Hải; đề xuất bổ sung quy hoạch một số tuyến xe buýt nội thị. Đề xuất UBND tỉnh và các cấp ngành liên quan xem xét đầu tư nâng cấp cảng Xuân Hải và một số tuyến đường đảm bảo kết nối các đầu mối giao thông trên địa bàn (đường từ ngã ba Xuân Hải đi Xuân Hội, đường An – Lĩnh – Hồng...)

- Hệ thống cấp nước: Tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống cấp nước cho 02 thị trấn và các xã Xuân Giang, Tiên Điền, Xuân Thành, Xuân Mỹ và thu hút đầu tư 01 dự án cấp nước tại khu vực Cổ Đạm, Xuân Liên, Cương Gián, phát triển mạng đường ống cấp nước đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho nhân dân.

- Hệ thống thoát nước: Tiếp tục đầu tư nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đường cống thoát nước chính khu vực nội thị;

- Hệ thống cấp điện, chiếu sáng: Nâng công suất trạm biến áp và cải tạo hệ thống lưới điện trung áp, hạ áp để nâng chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt khu vực nội thị > 500 (kw/ng/năm); Xây dựng, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng đô thị, phấn đấu đến năm 2021 đạt tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng là 95% và trên 70% ngõ hẻm được chiếu sáng;

- Cây xanh, vệ sinh môi trường: Quy hoạch và phát triển các khu cây xanh, công viên; bố trí tỷ lệ đất hợp lý dành cho cây xanh trong đô thị; Từng bước đầu tư trên các lĩnh vực thu gom, xử lý rác thải, vệ sinh môi trường và các công trình phúc lợi công cộng.

f. Kiến trúc cảnh quan:

- Ban hành và thực hiện đảm bảo theo quy chế quản lý kiến trúc đô thị trên địa 2 thị trấn và các xã Xuân Thành, Cương Gián và tổ chức quản lý, thực hiện tốt theo quy chế, thực hiện việc thiết kế đô thị trên các tuyến đường chính. Xây dựng một số quy định chi tiết về phân cấp, quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị nhằm tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước trên địa bàn thị trấn Xuân An, thị trấn Nghi Xuân và vùng phụ cận và các xã Xuân Thành, Cương Gián.

- Tiếp tục đầu tư các khu đô thị mới bảo đảm đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu; ban hành quy chế và cơ chế chính sách để xây dựng các tuyến phố văn minh đô thị để đưa tỷ lệ tuyến phố văn minh trên địa bàn 2 thị trấn và các xã Xuân Thành, Cương Gián đạt trên 40%.

- Quan tâm đầu tư xây dựng các công trình kiến trúc tạo điểm nhấn đô thị tại các vị trí trung tâm; ưu tiên cho những dự án có quy mô lớn và kiến trúc đẹp; tăng cường công tác quản lý và tôn tạo các công trình di tích lịch sử, văn hóa trong khu đô thị trên địa bàn huyện.

IV. Kiến nghị, đề xuất

- Đề nghị UBND tỉnh đề xuất với Bộ Xây dựng hỗ trợ nguồn vốn phát triển dự án các dự án hạ tầng kỹ thuật đô thị (cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải rắn...) tại các đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Đề nghị UBND tỉnh cân đối, bố trí vốn hàng năm cho các dự án liên quan đến phát triển đô thị trên tỉnh Hà Tĩnh và ưu tiên bố trí các chương trình, dự án liên quan đến phát triển đô thị do nguồn vốn vay từ các tổ chức quốc tế như WB, ADB,...cho cấp huyện;

- Đề nghị UBND tỉnh có chính sách hỗ trợ nguồn vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp Gia Lách theo Quy hoạch chi tiết được phê duyệt và đẩy mạnh thu hút đầu tư các dự án để sớm lấp đầy diện tích Khu công nghiệp Gia Lách tạo động lực thúc đẩy phát triển đô thị trên địa bàn huyện Nghi Xuân.

- Đề nghị Sở Xây dựng hỗ trợ UBND các huyện trong công tác lập, thẩm định Chương trình phát triển các đô thị trên địa bàn.

Trên đây là một số nội dung báo cáo về việc thực hiện xây dựng đô thị văn minh trên địa bàn huyện, UBND huyện Nghi Xuân kính gửi Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo, tham mưu Ban Chỉ đạo tỉnh theo yêu cầu./.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng Hà Tĩnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn: Nghi Xuân, Xuân An Xuân Thành;
- Lưu: VT, KT&HT;
- Gửi: Văn bản giấy và điện tử.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH





PHỤ LỤC BẢNG CHẤM ĐIỂM ĐÔ THỊ IV HUYỆN NGHI XUÂN

(Kèm theo Văn bản số 190/BC-UBND ngày 20/5/2019 của UBND huyện Nghi Xuân)

1. Đô thị Xuân An mở rộng (đánh giá theo tiêu chí đô thị loại IV):

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tiêu chuẩn quy định (loại IV)	Hiện trạng đạt được	Mục tiêu phấn đấu đạt chỉ tiêu ĐT loại IV vào năm 2021	Điểm hiện trạng của các chỉ tiêu
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (tối thiểu đạt 15 điểm, tối đa đạt 20,0 điểm)					14,0
1.1	Chức năng đô thị:		Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện.		Là trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh và vùng Nam Nghệ An – Bắc Hà Tĩnh	5,0
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội					9
1	Cân đối thu chi ngân sách (chi thường xuyên)	Cân đối dư		Dư	Dư	2,0
		Cân đối đủ				
2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước	lần	1,05 - $\geq 0,7$	0,62		
3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		3,0
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra				
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	6 - $\geq 5,5$	8,54	7	2,0
5	Tỷ lệ hộ nghèo	%	$\leq 7,0 - 9,0$	5,29	< 5	2,0
6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng	%	1,0 - $\geq 1,4$	0,29	$> 1,4$	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tiêu chuẩn quy định (loại IV)	Hiện trạng đạt được	Mục tiêu phân đầu đạt chỉ tiêu ĐT loại IV vào năm 2021	Điểm hiện trạng của các chỉ tiêu
	co học)					
II	Quy mô dân số (tối thiểu đạt 6,0 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm)					2,0
1	Dân số toàn đô thị	1000 người	50 - \geq 100	100	120	2,0
2	Dân số nội thị	1000 người	20 - \geq 50	12,9	54	0
III	Mật độ dân số (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)					0,0
1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km ²	1.200 - \geq 1.400	449	545	-
2	Mật độ dân số khu vực nội thị	người/km ²	4.000 - \geq 6.000	1.851	4.000	
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)					5,7
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	55 - \geq 65	61,7	71	1,2
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%	70 - \geq 80	85,74	>80	4,5
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (tối thiểu đạt 45 điểm, tối đa đạt 60 điểm)					49,285
5.A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị					37,285
I	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội					8,75
I.1	Các tiêu chuẩn về Nhà ở					2,0
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m ² sàn/người	26,5 - \geq 29	29,5	>29	1,0
2	Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố	%	85 - \geq 90	>90	95	1,0
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng					6,75
1	Đất dân dụng	m ² /người	61 - \geq 78	78	>78	1,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tiêu chuẩn quy định (loại IV)	Hiện trạng đạt được	Mục tiêu phấn đấu đạt chỉ tiêu ĐT loại IV vào năm 2021	Điểm hiện trạng của các chỉ tiêu
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m ² /người	3 - ≥4	4,49	>4	1,0
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m ² /người	1,0 - ≥1,5	7,65	>1,5	1,0
4	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường /1000 dân	2,4 - ≥ 2,8	2,4	>2,8	0,75
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	2- ≥ 4	2	4	0,75
6	Công trình văn hóa cấp đô thị (thư viện, bảo tàng, triển lãm, nhà hát, rạp xiếc, cung văn hóa, cung thiếu nhi và các công trình văn hóa khác)	công trình	2 - ≥ 4	2	4	0,75
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị (sân thể thao, sân vận động, trung tâm thể dục, thể thao, nhà thi đấu, bể bơi,...)	công trình	2 - ≥ 3	2	3	0,75
8	Công trình thương mại - dịch vụ cấp đô thị (chợ, siêu thị...)	công trình	2 - ≥4	2	4	0,75
II	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật					12,535
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông					5,735
1	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô)	Cấp	Vùng tỉnh - Vùng liên huyện	Vùng liên tỉnh	Quốc gia	2,0
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	12 - ≥17	16,7	17	0,985

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tiêu chuẩn quy định (loại IV)	Hiện trạng đạt được	Mục tiêu phấn đấu đạt chỉ tiêu ĐT loại IV vào năm 2021	Điểm hiện trạng của các chỉ tiêu
3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$)	km/km ²	6 - ≥ 8	6,08	9	0,75
4	Diện tích đất giao thông/dân số nội thị	m ² /người	7 - ≥ 9	33,7	9	1,0
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	3 - ≥ 5	5	5	1,0
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng					2,5
1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt khu vực nội thị	kwh/người/năm	350 - ≥ 500	>351	>500	0,75
2	Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng	%	90 - 95	91,5	95	0,75
3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	%	50 - 70	73,2	80	1,0
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước					2,3
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị	lít/người/ngày	100 - ≥ 120	107,8	>110	0,8
2	Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch	%	90 - ≥ 95	92	>90	1,5
II.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông					2,0
1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động)	Số thuê bao internet /100 dân	15 - ≥ 20	>20	25	1,0
2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số	%	90 - ≥ 95	95	100	1,0
III	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường					9,0
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng					2,5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tiêu chuẩn quy định (loại IV)	Hiện trạng đạt được	Mục tiêu phấn đấu đạt chỉ tiêu ĐT loại IV vào năm 2021	Điểm hiện trạng của các chỉ tiêu
1	Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị	km/km ²	3,0 - $\geq 3,5$	3,35	>3,5	1,75
2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng	Đang triển khai thực hiện		Có giải pháp		0,75
		Có giải pháp				
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải					2,75
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	%	70 - ≥ 85	>70	>85	0,75
2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	15 - ≥ 25	10	>25	-
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	70 - ≥ 80	>80	>80	1,0
4	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế)	%	65 - ≥ 70	73	>75	1,0
5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	%	90 - ≥ 95	75	>90	
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ					0,75
1	Nhà tang lễ	cơ sở	≥ 1	0	1	-
			Có dự án			
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	5 - ≥ 10	5	10	0,75
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị					3,0
1	Đất cây xanh toàn đô thị	m ² / người	5 - ≥ 7	5,12	>7	1,5
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m ² / người	4 - ≥ 5	4,0	>5	1,5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tiêu chuẩn quy định (loại IV)	Hiện trạng đạt được	Mục tiêu phấn đấu đạt chỉ tiêu ĐT loại IV vào năm 2021	Điểm hiện trạng của các chỉ tiêu
IV	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị					7,0
IV.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế		Đã có quy chế một số khu vực, thực hiện chưa đạt	Có quy chế quản lý QHKT đô thị, thực hiện tốt theo quy chế	1,5
		Đã có quy chế				
IV.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính	%	30 - \geq 40	20	>40	-
IV.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị	Dự án	1 Có dự án	1	3	2,0
IV.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	2 - \geq 4	2	4	1,5
IV.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Có công trình cấp quốc gia		Có 02 công trình di tích cấp quốc gia	Có 02 công trình	2,0
		Có công trình cấp tỉnh				
5.B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị					12
I	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội					4,0
1	Trường học	%	30 - \geq 35	58,33	50	1,0
2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	25 - \geq 30	30	40	1,0
3	Chợ nông thôn	%	40 - \geq 50	60	65	1,0
4	Nhà ở dân cư	%	40 - \geq 50	>60	65	1,0
II	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật					4,0
1	Giao thông	%	20 - \geq 30	47,94	48	3,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tiêu chuẩn quy định (loại IV)	Hiện trạng đạt được	Mục tiêu phấn đấu đạt chỉ tiêu ĐT loại IV vào năm 2021	Điểm hiện trạng của các chỉ tiêu
2	Điện	%	65 - ≥ 75	93,94	95	1,0
III	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường					2,0
1	Môi trường	%	20 - ≥ 30	>30%	40	2,0
IV	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan					2,0
1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	%	50 - ≥ 60	60	70	2,0
	Tổng cộng					70,985

2. Đô thị Xuân thành (đánh giá theo tiêu chí đô thị loại V):

1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (đạt 15,5 điểm)

Bảng 1.1 - Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò (đạt 5,0 điểm)

TT	Loại đô thị	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò	Điểm
6	V	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5,0

Bảng 1.2 - Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (đạt 11,5 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị					Điểm	
			Đặc biệt	I	II	III	IV		V
1	Cân đối thu chi ngân sách							Đủ	1,5

2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước	lần							0,5	2,25
3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ⁽¹⁾		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra							2,25
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%							5	1,5
5	Tỷ lệ hộ nghèo	%							≤ 7,5	2,0
6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học)	%							≥ 1,2	3,0

⁽¹⁾ Mục tiêu phát triển kinh tế của đô thị được xác định trong Nghị quyết về phát triển kinh tế xã hội.

2. Tiêu chí 2. Quy mô dân số (tối thiểu đạt 6,0 điểm)

Bảng 2 - Quy mô dân số (tối thiểu đạt 6,0 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị							Điểm
			Đặc biệt	I		II	III	IV	V	
				TW	Tỉnh					
1	Dân số toàn đô thị	1.000 người							Từ 4.855 người tối thiểu đạt 6,0 điểm	
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị	1.000 người								6,0

3. Tiêu chí 3. Mật độ dân số (đạt 0,0 điểm)

Bảng 3 - Mật độ dân số (đạt 0,0 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
1	Mật độ dân số	người/km ²							

	toàn đô thị								526	0
2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (đối với thành phố loại đặc biệt, I, II, III; thị xã loại III, IV); mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng (đối với thị trấn loại IV hoặc loại V) ⁽²⁾	người/km ²							526	0

⁽²⁾ Nếu mật độ dân số vượt quá 20.000 người/km² thì đánh giá đạt 3,0 điểm.

4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (đạt 4,5 điểm)

Bảng 4 - Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (đạt 4,5 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị					Điểm	
			Đặc biệt	I	II	III	IV		V
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%						Từ 55%; tối thiểu đạt 4,5 điểm	
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%							4,5

5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (đạt 40,25 điểm)

Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị⁽³⁾ (đạt 28,25 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị					Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	
I	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội						4,75	
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở						1,75	
1	Diện tích sàn	m ² sàn/người						

	nhà ở bình quân							26,5	0,75
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố	%						≥ 90	1,0
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng								3,75
1	Đất dân dụng ⁽⁴⁾	m ² /người						61	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m ² /người						3	0,75
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m ² /người						1,0	0,75
4	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường/1.000 dân						0	0
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở						0	0
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình						1	0,75
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình						0	0
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình						1	0,75
II	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật								8,0

II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông								3,75
1	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô)	cấp	Quốc gia	Quốc gia	Vùng liên tỉnh	Vùng tỉnh	Vùng liên huyện	Huyện	1,5
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%						11	0,75
3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phân xe chạy $\geq 7,5m$)	km/km ²						6	0,75
4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	m ² /người						5	0,75
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%						1	0,75
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng								2,5
1	Cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm						250	0,75
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%						80	0,75
3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	%						≥ 70	1,0

II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước							0
1	Cấp nước sinh hoạt	lít/người/ngàydêm					<60	0
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%					<80	0
II.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông							1,75
1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động)	Số thuê baointernet/100 dân					15	0,75
2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số	%					≥ 90	1,0
III	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường							9,0
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng							2,25
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km					2,5	1,5
2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng	%					Có giải pháp	0,75
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải							3,0
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	%					≥ 85	1,0

2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%							<10	0
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%							≥ 70	1,0
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải	%							≥ 65	1,0
5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	%							<85	0
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ									0,75
1	Nhà tang lễ	cơ sở								0
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%							Có chính sách khuyến khích	0,75
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị									3,0

1	Đất cây xanh toàn đô thị	m ² /người						5	1,5
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị	m ² /người						3	1,5
IV Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị									6,5
IV.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	Đã có quy chế						1,5
IV.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính	%						20	1,5
IV.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị	Dự án						Chưa có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	0
IV.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu						≥ 2	2,0
IV.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Cấp	Có công trình cấp tỉnh						1,5